



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Sài Gòn**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho  
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**



A handwritten signature in blue ink is located in the bottom right corner of the page.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động Ngân hàng số**

283/GP-NHNN  
29/GP-NHNN

ngày 26 tháng 12 năm 2011  
ngày 4 tháng 3 năm 2020

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có hiệu lực trong vòng 99 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh số**

0311449990

26 tháng 12 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0311449990 ngày 11 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy Chứng nhận Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Anh Dũng

Chủ tịch

(bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2020)

Thành viên

(bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020)

Ông Nguyễn Văn Thanh Hải

Thành viên

(bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021)

Phó Chủ tịch thường trực

(bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020 và

miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021)

Phó Chủ tịch

(miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020)

Ông Đinh Văn Thành

Thành viên

(bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2020)

Chủ tịch

(miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2020)

Ông Henry Sun Ka Ziang

Phó Chủ tịch

Ông Võ Tấn Hoàng Văn

Thành viên

Ông Nguyễn Tiến Thành

Thành viên độc lập

Bà Nguyễn Phương Hồng

Thành viên

Bà Mai Thị Thanh Thủy

Thành viên

(miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020)

**Ban Kiểm soát**

Ông Lưu Quốc Thắng

Trưởng ban

Ông Trần Chấn Nam

Thành viên

Ông Vũ Mạnh Tường

Thành viên

Ông Nguyễn Mạnh Hải

Thành viên

(miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020)

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

**Ban Điều hành**

Ông Chen Yi Chung

Quyền Tổng Giám đốc  
(bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2020)

Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2020 và  
miễn nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2020)

Ông Trương Khánh Hoàng

Phó Tổng giám đốc thường trực

(bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2021)

Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020 và  
miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2021)

Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Tài  
thảm định

(miễn nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2020)

Ông Lại Quốc Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thống Nhất

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đức Hưng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối

Quản trị Nguồn nhân lực

(bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020)

Phó Tổng Giám đốc kiêm

Giám đốc Khối Quản trị Nguồn Nhân  
lực

(bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020 và  
miễn nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2020)

Ông Nguyễn Ngọc Nhã Nam

Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Vận  
hành và Công nghệ

(bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020)

Phó Tổng Giám đốc kiêm

Giám đốc Khối Vận Hành và Công nghệ

(bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2020 và  
miễn nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2020)

Ông Nguyễn Văn Hùng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kế  
toán kiêm Kế toán trưởng

(bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2021)

Ông Nguyễn Cửu Tính

Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối

Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính cá nhân

(bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2021)

Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và

Tài chính Cá nhân

(bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2020 và  
miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021)

Bà Trịnh Thị Thanh

Giám đốc Khối Quản trị Tài chính và  
Nguồn vốn

(bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2021)

Quyền Giám đốc Khối Quản trị Tài

chính và Nguồn vốn

(bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2020 và  
miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021)



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

<b>Ban Điều hành (tiếp theo)</b>	Ông Đinh Trọng Khôi	Quyền Giám đốc Khối Quản trị Nội chính (bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021)
	Ông Trần Châu Tuấn	Giám Đốc Khối Quản trị Nội chính (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2021)
	Ông Lê Văn Chánh	Quyền Giám đốc Khối Quản trị Nội chính (bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2021 và miễn nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2021)
	Bà Trần Thị Mỹ Dung	Giám Đốc Khối Hỗ trợ Kinh doanh (bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2020)
		Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Phê duyệt Tín dụng và Xử lý nợ (bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2021)
		Quyền Giám đốc Khối Phê duyệt Tín dụng và Xử lý nợ (bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021)
	Bà Đặng Thị Bảo Châu	Quyền Giám đốc Khối Doanh nghiệp (bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2020)
	Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Rủi ro kiêm Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban Tái cơ cấu (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021)
		Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Rủi ro (miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2020)
	Bà Trần Thị Minh Thảo	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính Cá nhân (miễn nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2020)
	Ông Huỳnh Trung Minh	Giám đốc Khối Hỗ trợ Kinh doanh (miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2020)
	Bà Nguyễn Thụy Ngọc Châu	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực (bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020)
	Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Kinh doanh tiền tệ (miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021)
	Ông Hoàng Minh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2021)
		Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2020)
		Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Quản trị Tài chính và Nguồn vốn (miễn nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2020)
	Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2020)



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

<b>Ban Điều hành (tiếp theo)</b>	Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Doanh nghiệp (miễn nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2020)
	Ông Lê Quang Huy	Giám đốc Khối Thẻ và Ngân hàng số (miễn nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2020)
	Bà Đoàn Quế Thanh	Giám đốc Khối Quản trị Nội chính (bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2020)
	Ông Lê Thiết Hùng	Giám đốc Khối Quản trị (miễn nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2020)
	Ông Ngô Nam Phong	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Xử lý nợ và Khai thác tài sản (miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2020)
		Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ (miễn nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2020)

**Trụ sở đăng ký** Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**  
**Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “SCB”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 8 đến trang 102 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của SCB tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SCB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng SCB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Chen Li Chung

Quyên Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 5 năm 2021





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”) và công ty con (được gọi chung là “SCB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 4 tháng 5 năm 2021, được trình bày từ trang 8 đến trang 102.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Việt Nam và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3, 4(h), 4(i), 4(y) và 10 của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó mô tả chính sách kế toán về phân loại nợ, ghi nhận dự phòng và xử lý các khoản lãi dự thu được áp dụng riêng cho các khoản vay thuộc Đề án cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2019 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ("Đề án cơ cấu lại") và các khoản nợ phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 nằm trong Đề án cơ cấu lại với phương án cơ cấu lại chủ động đã được NHNNVN phê duyệt theo Quyết định số 19/QĐ-NHNN và Công văn số 185/NHNN-TTGSNH. Ý kiến của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề này.


### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của SCB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 9 tháng 4 năm 2020.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00227-20-4



  
Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 5 năm 2021

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt và vàng</b>	<b>5</b>	<b>4.116.403</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>6</b>	<b>15.686.729</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>7</b>	<b>12.098.736</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		12.098.736
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>66.053</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		69.971
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(3.918)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>9</b>	<b>200.430</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>348.053.170</b>
1	Cho vay khách hàng	10	351.386.402
3	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(3.333.232)
<b>VII</b>	<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>12</b>	<b>11.755</b>
1	Mua nợ		12.374
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(619)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>73.525.726</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		42.616.093
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		38.396.890
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(7.487.257)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>25.565</b>
4	Đầu tư dài hạn khác		26.688
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.123)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>3.800.869</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	15	1.820.299
a	Nguyên giá		3.041.561
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.221.262)
3	Tài sản cố định vô hình	16	1.980.570
a	Nguyên giá		2.359.251
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(378.681)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>17</b>	<b>176.211.533</b>
1	Các khoản phải thu		81.434.019
2	Các khoản lãi, phí phải thu		72.317.631
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		17.160
4	Tài sản Có khác		24.530.365
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(2.087.642)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>			<b>633.796.969</b>
			<b>567.913.194</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>18</b>	<b>18.665</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>19</b>	<b>17.174.769</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	12.336.904	30.903.378
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	4.837.865	14.908.919
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>20</b>	<b>467.722.306</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>21</b>	<b>110.101.789</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>22</b>	<b>22.165.175</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	15.704.283	12.531.319
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	6.460.892	4.806.038
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>617.182.704</b>	<b>551.265.309</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>16.614.265</b>
1	Vốn	15.249.373	15.249.373
a	Vốn điều lệ	15.231.688	15.231.688
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	45	45
c	Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
d	Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
e	Vốn khác	9.437	9.437
2	Các quỹ	529.825	521.109
5	Lợi nhuận chưa phân phối	665.445	713.435
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	169.622	163.968
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>16.614.265</b>	<b>16.647.885</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>633.796.969</b>	<b>567.913.194</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
1	Bảo lãnh vay vốn	39	15.936
2	Cam kết giao dịch hối đoái	39	85.753.758
	Trong đó:		
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		6.276.380
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		2.347.170
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		77.130.208
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	512.527
5	Bảo lãnh khác	39	6.202.329
6	Các cam kết khác	39	13.591

Ngày 4 tháng 5 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Hà  
 Giám đốc Chính sách và Kế  
 toán tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Văn Hùng  
 Phó Tổng Giám đốc kiêm  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Chen Yi Chung  
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho  
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B03/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	42.599.074	39.581.740
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(39.089.272)	(35.552.518)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>25</b>	<b>3.509.802</b>	<b>4.029.222</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	3.222.945	2.425.235
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(1.228.990)	(1.005.381)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>26</b>	<b>1.993.955</b>	<b>1.419.854</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>27</b>	<b>198.756</b>	<b>68.946</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>28</b>	<b>9.281</b>	<b>1.687</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>29</b>	<b>489.999</b>	<b>440.281</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	30	99.864	1.485.561
6	Chi phí hoạt động khác	30	(317.314)	(320.343)
<b>VI</b>	<b>(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>30</b>	<b>(217.450)</b>	<b>1.165.218</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>5.673</b>	<b>5.925</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>31</b>	<b>(4.560.903)</b>	<b>(4.537.786)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1.429.113</b>	<b>2.593.347</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>32</b>	<b>(1.337.879)</b>	<b>(2.372.978)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>		<b>91.234</b>	<b>220.369</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho  
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)</b>	<b>91.234</b>	<b>220.369</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(34.644)	(50.266)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	10.539	67
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>33</b>	<b>(50.199)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>67.129</b>	<b>170.170</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>12.117</b>	<b>7.560</b>
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>34</b>	<b>36</b>
		<b>36</b>	<b>45</b>

Ngày 4 tháng 5 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Hà  
 Giám đốc Chính sách và Kế  
 toán tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Văn Hùng  
 Phó Tổng Giám đốc kiêm  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Chen Yi Chung  
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31  
 tháng 12 năm 2020 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	15.020.586	33.616.321
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(35.886.265)	(33.281.184)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.993.955	1.401.284
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	632.118	460.539
05 (Chi phí)/thu nhập khác	(24.838)	1.044.558
06 Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	9.312	83.389
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.197.256)	(3.881.858)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(35.331)	(57.412)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>(22.487.719)</b>	<b>(614.363)</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(158.236)	252.156
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(8.665.634)	12.024.649
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(125.040)	(10.201)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(47.160.093)	(53.403.047)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(24.719)	(7.152)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	3.333.884	(5.556.839)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
15 Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(5.445)	(5.110.213)
16 Giảm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(28.637.528)	(9.877.279)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	29.435.013	53.373.283
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	58.544.537	15.639.034
21 Tăng khác về nợ hoạt động	1.414.938	1.879.052
22 Chi từ các quỹ của Ngân hàng	-	(3.885)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>(14.536.042)</b>	<b>8.585.195</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31  
tháng 12 năm 2020 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(181.157)	(199.128)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	37.521	2.610
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(23)	(22)
04 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	5.673	5.925
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(137.986)</b>	<b>(190.615)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	2.095.000	2.078.000
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(342.000)	(1.337.000)
04 Cổ tức trả cho cổ đông	(5.259)	(5.982)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>1.747.741</b>	<b>735.018</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>(12.926.287)</b>	<b>9.129.598</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>	<b>44.212.161</b>	<b>35.057.233</b>
<b>VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ</b>	<b>55.689</b>	<b>25.330</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 35)</b>	<b>31.341.563</b>	<b>44.212.161</b>

Ngày 4 tháng 5 năm 2021

Người lập

  
Nguyễn Thị Ngọc Hà  
Giám đốc Chính sách và Kế  
toán tổng hợp

Người kiểm soát

  
Nguyễn Văn Hùng  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

  
Chen Yi Chung  
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 283/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 26 tháng 12 năm 2011 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0311449990 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật; tham gia thị trường tiền tệ như đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của NHNN; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; đại lý bảo hiểm; dịch vụ môi giới tiền tệ; hoạt động mua nợ và đầu tư hợp đồng tương lai Trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “SCB”).

### (b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 15.231.688 triệu đồng. Ngân hàng đã phát hành 1.523.168.810 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) **Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8, số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại các ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2020, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh, một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch trên toàn quốc.

(d) **Cấu trúc SCB**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có hai công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/12/2020	31/12/2019
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100%	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 8 năm 1995	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính	81,8%	81,8%

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, SCB có 7.748 nhân viên (31/12/2019: 7.763 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SCB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của SCB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của SCB là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

### (e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

SCB sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.



### 3. Các nội dung phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với Đề án cơ cấu lại

Ngày 11 tháng 3 năm 2020, NHNNVN đã phê duyệt Đề án cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2019 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (“Đề án cơ cấu lại”) với phương án cơ cấu lại chủ động đã được NHNNVN phê duyệt theo Quyết định số 19/QĐ-NHNN và Công văn số 185/NHNN-TTGSNH. Nội dung phê duyệt các giải pháp, kiến nghị của Ngân hàng và các cơ chế hỗ trợ của NHNNVN tại các văn bản nêu trên là cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục có liên quan trọng báo cáo tài chính này, bao gồm:

- Cho phép Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay thuộc Đề án cơ cấu lại và không hạch toán dự thu đối với lãi của các khoản vay trên từ ngày 12 tháng 3 năm 2020; cho phép thực hiện các biện pháp xử lý đối với các khoản dự thu đã được ghi nhận trước ngày 12 tháng 3 năm 2020 như: cơ cấu lại lịch trả nợ lãi, thu hồi hoặc phân bổ vào chi phí theo lộ trình cụ thể được quy định trong Đề án cơ cấu lại.
- Cho phép Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính (chỉ áp dụng đối với dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể) đối với các khoản nợ phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, đảm bảo đến hết năm 2025 trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định. Đối với các khoản nợ phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định.

Ngoài ra, Đề án cơ cấu lại bao gồm các giải pháp tăng vốn, nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị, kiểm soát, điều hành và tính minh bạch trong hoạt động và minh bạch hóa sở hữu. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng đã và đang triển khai các công việc cần thiết để thực hiện theo các nội dung đã được phê duyệt tại Đề án cơ cấu lại nói trên.

Ảnh hưởng của việc áp dụng Đề án cơ cấu lại đến báo cáo tài chính hợp nhất của SCB được trình bày tại Thuyết minh 4(h), 4(i), 4(y) và 10.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được SCB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### (a) Cơ sở hợp nhất

##### (i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của SCB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(ii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên doanh là những công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà SCB được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của SCB, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà SCB phải chia sẻ vượt quá lợi ích của SCB trong đơn vị nhận đầu tư, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà SCB có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ SCB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của SCB tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**(iv) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho SCB. Sự kiểm soát tồn tại khi SCB có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của SCB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua bán vàng) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán tháng, quý, năm của SCB nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì SCB sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển sang khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm trong Thuyết minh 42(c)(ii).

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán bao gồm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**  
**Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8**  
**Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, SCB trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(i).

Theo Thông tư 02, SCB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(e) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

**(ii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(i).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.



**(iii) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(f) Các công cụ tài chính phái sinh**

***Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ***

Tập đoàn ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Tập đoàn.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**(g) Các hợp đồng bán/cam kết mua lại chứng khoán và mua/cam kết bán lại chứng khoán**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hay giá trị hợp lý của các chứng khoán được mua và giá trị ghi sổ tương ứng của khoản phải thu.

#### (h) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của SCB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi SCB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ tuân thủ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ban hành ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 về "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư 19, Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 về "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập khác".

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 trừ các khoản vay thuộc Đề án cơ cấu lại và các khoản nợ phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 nằm trong Đề án cơ cấu lại như được trình bày tại Thuyết minh 4(i).



(i) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng quý dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước.

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn so sánh đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với đánh giá của Tập đoàn để thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, theo đó các khoản nợ được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định của NHNN tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Thông tư 01 cho phép cơ cấu lại các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản nợ, các khoản lãi dự thu và các tài sản tồn đọng thực hiện theo Đề án cơ cấu lại

Áp dụng chính sách kế toán riêng theo Đề án cơ cấu lại nêu tại Thuyết minh 3, đối với các khoản cho vay thuộc phạm vi Đề án cơ cấu lại, SCB thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn. Trong trường hợp các khoản vay này phát sinh gốc và/hoặc lãi quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại, SCB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 căn cứ theo thời hạn trả nợ đã cơ cấu lại.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

**Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản vay.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của SCB.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó thì xem như bằng không.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản nợ, các khoản lãi dự thu và các tài sản tồn đọng thực hiện theo Đề án cơ cấu lại

Áp dụng chính sách kế toán riêng theo Đề án cơ cấu lại nêu tại Thuyết minh 3, SCB thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể theo năng lực tài chính đối với các khoản nợ phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, đảm bảo đến hết năm 2025 trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Thông tư 02 và 09.

### **Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc của các khoản nợ (trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn).

#### **(iv) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

#### **(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. SCB không phải trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SCB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(i).

#### **(j) Hoạt động mua nợ**

##### **(i) Mua nợ**

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay/phải thu khác theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Tập đoàn mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

##### **(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(i).



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(k) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. SCB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SCB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

**(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

*Ghi nhận*

SCB ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày SCB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(i).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước kết thúc kỳ kế toán năm, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được trích lập theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 4(l).

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được trích lập theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 4(l).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(l).



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các loại chứng khoán nợ đã niêm yết, giá thị trường giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SCB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SCB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

## **(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

#### *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà SCB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

#### *Ghi nhận*

SCB ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày SCB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

#### *Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 4(i).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là SCB khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và SCB không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

**(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

*Phân loại*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của SCB và được phân loại là chứng khoán đầu tư được giữ đến ngày đáo hạn.

*Ghi nhận*

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo hướng dẫn của Công văn 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

*Đo lường*

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, SCB nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ của dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, SCB ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, SCB ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**  
**Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8**  
**Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong năm hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm và số tiền thu hồi được từ khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, SCB trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt và số tiền thu hồi được từ khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, SCB cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo Khoản 15, Điều 1, Thông tư 08, hàng năm, Ngân hàng rà soát phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN trong văn bản xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm (“Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn”). Nếu chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN thì Ngân hàng sẽ sử dụng tối đa phần vượt này để trích lập bổ sung dự phòng đối với Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời hạn gốc (xem Thuyết minh 13(iv)).

SCB không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

#### **(I) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

#### ***Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn***

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp khoản đầu tư bị suy giảm giá trị so với giá trị đầu tư của Tập đoàn. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận góp vốn trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận góp vốn nhân với (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tập đoàn tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.



(m) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(n) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 35 - 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

(o) **Tài sản Cố khác**

(i) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. SCB không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(ii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng**

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Tập đoàn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(i).

**(iii) Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng như được mô tả tại Thuyết minh 4(o)(ii), được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có đã quá hạn thanh toán, SCB áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

SCB trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này.

**(p) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SCB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(q) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

**(r) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(s) **Phát hành giấy tờ có giá**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(t) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) **Các phúc lợi của nhân viên**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho SCB từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho SCB và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được SCB chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, SCB đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, SCB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do SCB đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(v) **Vốn**

(i) **Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.



(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá phát hành lại và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

(w) **Các quỹ**

(i) **Quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) **Các quỹ dự trữ của các công ty con**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn phải thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 4(w).

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Công ty”). Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế trong năm hoạt động, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ Công ty theo quy định hiện hành.

(iii) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của SCB. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của SCB. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(iv) Các quỹ dự trữ khác**

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của SCB theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(x) Các chỉ tiêu ngoại bảng**

***Các cam kết và nợ tiềm ẩn***

Tại bất cứ thời điểm nào SCB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SCB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ kiến trong tương lai.

**(y) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(i) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi SCB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(i) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

*Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận các khoản lãi dự thu theo Đề án cơ cấu lại*

Áp dụng chính sách kế toán riêng theo Đề án cơ cấu lại nêu tại Thuyết minh 3, đối với các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Đề án cơ cấu lại, SCB không hạch toán lãi dự thu từ ngày 12 tháng 3 năm 2020, thực hiện các biện pháp cơ cấu lại lịch trả nợ lãi, thu hồi và phân bổ vào chi phí đối với các khoản dự thu đã được ghi nhận trước ngày 12 tháng 3 năm 2020 theo lộ trình cụ thể được quy định trong Đề án cơ cấu lại.

**(z) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(aa) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**(cc) Thu nhập cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SCB được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và SCB chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(dd) Doanh thu bán tài sản**

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

**(ee) Doanh thu và chi phí bán nợ**

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của SCB;
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm của SCB.
- Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của SCB.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(ff) Doanh thu, chi phí hoạt động bảo hiểm, ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm và các quỹ dự phòng nghiệp vụ**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được công ty con của Ngân hàng là Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Công ty”) ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 16 tháng 2 năm 2019 với các sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại mục d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm tại ngày cuối năm hoạt động được ghi nhận vào “Các khoản phải trả và công nợ khác” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong mục “Tài sản Có khác” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm hoạt động và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm hoạt động. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50. Tại thời điểm cuối năm hoạt động, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ hoạt động hiện tại tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

### Hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

#### (i) *Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Tại thời điểm cuối năm hoạt động, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ hoạt động hiện tại tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

#### (ii) *Nhận tái bảo hiểm*

*Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:*

- Doanh thu và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi Công ty nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

*Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:*

- Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Công ty đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Công ty nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Công ty nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm cuối năm hoạt động, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ hoạt động hiện tại tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn được ghi nhận vào “Các khoản phải trả và công nợ khác” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50 của Bộ Tài chính và Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2018 của Bộ Tài chính (“Công văn 792”) về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ như sau:

#### (i) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

##### Dự phòng phí chưa được hưởng

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

##### Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm hoạt động chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm hoạt động chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm hoạt động, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

##### Dự phòng dao động lớn

Theo Công văn 792, dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi kỳ hoạt động cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm hoạt động và mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 50 và Công văn 792. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm hoạt động.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:**

*Dự phòng toán học:*

Theo Công văn 792, dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:

Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp tính theo từng ngày). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

*Dự phòng phí chưa được hưởng:*

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn dưới một (1) năm và được trích lập như sau: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

*Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm hoạt động chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.



Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm hoạt động chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm hoạt động, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

#### *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Theo Công văn 792, dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập mỗi năm với mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

### **(gg) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

### **(hh) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **(ii) Lãi trên cổ phiếu**

SCB trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.



**(jj) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của SCB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi SCB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(kk) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SCB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SCB được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

**(ll) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của SCB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, SCB phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được SCB phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SCB xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SCB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà SCB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được SCB xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được SCB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà SCB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được SCB phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SCB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(mm) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. Tiền mặt và vàng**

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.822.074	1.727.336
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.228.632	1.620.055
Vàng	65.697	51.744
	4.116.403	3.399.135

**6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	<b>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</b>	
	31/12/2020	31/12/2019
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc</b>		
▪ Bằng VND	10.374.957	9.993.827
▪ Bằng USD	5.311.772	1.725.663
	15.686.729	11.719.490



## 7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	6.187.100	19.782.617
▪ Bằng ngoại tệ	2.480.111	1.522.439
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	311.000	402.069
▪ Bằng ngoại tệ	3.120.525	7.788.480
	<b>12.098.736</b>	<b>29.495.605</b>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	3.431.525	8.190.549

## 8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Do các TCKT trong nước phát hành – đã niêm yết	50.009	52.400
Do các TCKT trong nước phát hành – chưa niêm yết	19.962	4.826
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(3.918)	(10.753)
	<b>66.053</b>	<b>46.473</b>

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	10.753	13.148
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(6.835)	(2.395)
Số dư cuối năm	<b>3.918</b>	<b>10.753</b>

## 9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)  Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)	
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.193.501	17.359	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	74.196.001	183.071	-
	88.389.502	200.430	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)  Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)	
		Tài sản Triệu VND	Nợ Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.613.051	-	6.598
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	47.293.188	81.988	-
	53.906.239	81.988	6.598

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của SCB tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## 10. Cho vay khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	351.360.124	333.851.088
Các khoản trả thay khách hàng	26.278	26.350
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	1.411
	351.386.402	333.878.849

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Trong đó, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm phí lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01 sẽ được giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 (Thuyết minh 4(i)).



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**  
**Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8**  
**Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Như được trình bày tại Thuyết minh 4(i), Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản các khoản nợ xấu, các khoản lãi dự thu và các tài sản tồn đọng theo Đề án cơ cấu lại.

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	341.918.173	330.866.553
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.247.534	1.368.188
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	650.237	301.025
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	555.902	273.654
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	7.014.556	1.069.429
	<hr/>	<hr/>
	<b>351.386.402</b>	<b>333.878.849</b>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	154.943.188	178.844.420
Nợ trung hạn	76.870.187	69.561.344
Nợ dài hạn	119.573.027	85.473.085
	<hr/>	<hr/>
	<b>351.386.402</b>	<b>333.878.849</b>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Hoạt động dịch vụ khác	247.292.940	217.684.562
Xây dựng	92.309.846	103.459.566
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.584.548	3.802.413
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.603.134	2.785.850
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.888.842	1.897.407
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.459.222	2.056.953
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.276.674	1.323.169
Vận tải kho bãi	516.772	515.368
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	243.231	120.066
Công nghiệp chế biến và chế tạo	160.308	188.928
Giáo dục và đào tạo	22.322	21.994
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	21.308	5.204
Khai khoáng	5.410	5.933
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.103	4.523
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	283	466
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	267	5.904
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	32	287
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	160	256
	<b>351.386.402</b>	<b>333.878.849</b>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Công ty cổ phần khác	243.169.892	212.321.130
Hộ kinh doanh và cá nhân	92.256.093	109.344.985
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	13.619.403	9.839.039
Doanh nghiệp tư nhân	1.368.933	1.380.573
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	716.812	719.174
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	192.218	192.302
Công ty Nhà nước	25.601	25.673
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	24.962	32.576
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	3.822	7.309
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	1.355	2.775
Các tổ chức khác	7.311	13.313
	<b>351.386.402</b>	<b>333.878.849</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	2.252.361	465.666	2.718.027
Trích lập dự phòng trong năm	159.486	67.740	227.226
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(7.152)	(7.152)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	2.411.847	526.254	2.938.101
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	170.943	248.907	419.850
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(24.719)	(24.719)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	2.582.790	750.442	3.333.232

## 12. Hoạt động mua nợ

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	12.374	12.374
Dự phòng rủi ro	(619)	(619)
	11.755	11.755

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	12.289	12.289
Lãi của khoản nợ đã mua	56	56
	12.345	12.345

### 13. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	41.838.926	26.914.532
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	750.027	2.000.266
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	18.140	18.140
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	9.000	9.000
	42.616.093	28.941.938
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)</i>	(12.838)	(15.293)
▪ Dự phòng rủi ro chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(5.625)	(15.002)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(7.213)	(291)
	42.603.255	28.926.645
	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	1.550.000
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	91.513	116.514
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)</i>	(2.178)	(2.748)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng chung</i>	(675)	(863)
<i>Dự phòng cụ thể</i>	(1.503)	(1.503)
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán</i>	-	(382)
	89.335	1.663.766
<b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (iii)	38.305.377	31.746.884
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (iv)	(7.472.241)	(6.902.522)
	30.833.136	24.844.362
	73.525.726	55.434.773



(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	15.002	291	15.293
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(9.377)	6.922	(2.455)
Số dư cuối năm	5.625	7.213	12.838

(ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) trong năm như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	863	1.503	382	2.748
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(188)	-	(382)	(570)
Số dư cuối năm	675	1.503	-	2.178

(iii) Biến động trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	31.746.884	26.685.183
Tăng trong năm	10.178.000	14.421.000
Tắt toán trong năm	(3.619.507)	(9.359.299)
Số dư cuối năm	38.305.377	31.746.884

Số dư này phản ánh mệnh giá của các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với lãi suất 0%, bao gồm các trái phiếu trị giá 10.178.000 triệu VND có kỳ hạn 5 năm và các trái phiếu trị giá 28.127.377 triệu VND có kỳ hạn 10 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (31/12/2019: 22.530.000 triệu VND kỳ hạn 5 năm và 9.216.884 triệu VND kỳ hạn 10 năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iv) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	6.902.522	4.806.697
Trích lập trong năm (Thuyết minh 32) (*)	569.719	2.095.825
Số dư cuối năm	7.472.241	6.902.522

(\*) Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm bao gồm 237.292 triệu VND khoản dự phòng trích lập bổ sung từ phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN trong văn bản xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm (chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN) của năm 2020 (Thuyết minh 4(k)(iii)).

#### 14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.123)	(385)
	25.565	26.303

	31/12/2020		31/12/2019	
	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				
▪ Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	5,69%	9.900	5,69%	9.900
▪ Công ty CP Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	6,64%	7.962	6,64%	7.962
▪ Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	9,90%	7.326	9,90%	7.326
▪ Công ty CP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1,0%	1.500	1,0%	1.500
		26.688		26.688
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		(1.123)		(385)
		25.565		26.303



## 15. Tài sản cố định hữu hình

2020

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.071.846	690.315	144.453	28.908	24.135	2.959.657
Tăng trong năm	49.415	74.297	11.065	3.225	7.654	145.656
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.335	-	-	-	-	2.335
Tăng khác	193	161	-	-	92	446
Phân loại lại	1	(602)	541	125	(65)	-
Thanh lý	(424)	(45.103)	(16.746)	(2.027)	(2.233)	(66.533)
Số dư cuối năm	2.123.366	719.068	139.313	30.231	29.583	3.041.561
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	522.981	448.036	112.825	22.061	13.617	1.119.520
Khấu hao trong năm	59.449	92.885	7.868	2.384	5.214	167.800
Phân loại lại	1	(300)	182	115	2	-
Thanh lý	(394)	(45.103)	(16.557)	(2.027)	(1.977)	(66.058)
Số dư cuối năm	582.037	495.518	104.318	22.533	16.856	1.221.262
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.548.865	242.279	31.628	6.847	10.518	1.840.137
Số dư cuối năm	1.541.329	223.550	34.995	7.698	12.727	1.820.299

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 399.296 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 439.576 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh là 26.573 triệu VND (31/12/2019: 228 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 16. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.962.206	388.908	2.351.114
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.290	184	6.474
Tăng trong năm	-	18.780	18.780
Tăng/(giảm) khác	(1.535)	7.525	5.990
Thanh lý	(17.890)	(5.217)	(23.107)
Số dư cuối năm	1.949.071	410.180	2.359.251
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	32.082	308.364	340.446
Khấu hao trong năm	2.501	40.951	43.452
Thanh lý	-	(5.217)	(5.217)
Số dư cuối năm	34.583	344.098	378.681
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	1.930.124	80.544	2.010.668
Số dư cuối năm	1.914.488	66.082	1.980.570

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản cố nguyên giá 170.680 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 92.668 triệu VND).



## 17. Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
▪ Mua sắm tài sản cố định (i)	104.528	107.396
▪ Chi phí xây dựng cơ bản	4.106	17.085
▪ Các khoản phải thu nội bộ (**)	12.979	319.328
▪ Các khoản phải thu bên ngoài		
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ bán nợ (ii) (*)	64.827.524	57.144.754
Phải thu từ việc chuyển nhượng các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán trả chậm (iii) (**)	7.548.000	7.548.000
Phải thu từ bán các khoản nợ mua lại từ VAMC (iv) (*)	4.275.434	5.614.970
Phải thu chuyển tiền nhanh 24/7 (**)	1.866.336	1.164.896
Phải thu tiền ký quỹ, đặt cọc và tạm ứng (**)	633.204	609.893
Phải thu hoạt động bảo hiểm của Bảo Long (**)	481.267	363.209
Tạm ứng phải trả NAPAS (**)	356.730	549.725
Ký quỹ thẻ quốc tế (**)	281.802	247.824
Phải thu từ việc cho chuộc lại và chuyển nhượng tài sản gắn nợ dài hạn (v) (**)	244.420	6.559.967
Thu phí dịch vụ tư vấn tài chính (**)	230.970	28.000
Phải thu từ chuyển nhượng quyền mua tài sản (**)	140.000	140.000
Chờ thu để thanh toán UPAS L/C (**)	104.171	49.101
Tạm ứng mua lại các khoản nợ (**)	46.250	19.233
Tạm ứng chi phí kinh doanh Bảo Long (**)	26.771	16.865
Tạm ứng bồi thường nghiệp vụ bảo hiểm của Bảo Long (**)	21.165	10.653
Ký quỹ bảo hiểm (**)	12.000	12.000
Tạm ứng thuế TNDN	6.419	608
Phải thu từ bán nợ cho VAMC (**)	-	390.357
Các khoản phải thu khác (**)	209.943	53.941
	<b>81.434.019</b>	<b>80.967.805</b>
<b>Các khoản lãi, phí phải thu</b>	<b>72.317.631</b>	<b>52.913.759</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>17.160</b>	<b>6.621</b>
<b>Tài sản Có khác</b>		
▪ Bất động sản cầm trừ nợ vay (vi)	23.834.006	48.850
▪ Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm của Bảo Long	348.553	322.933
▪ Chi phí trả trước và chờ phân bổ	308.507	209.683
▪ Tài sản xiết nợ đã chuyển quyền sở hữu	9.511	9.511
▪ Ủy thác đầu tư	-	30.000
▪ Tài sản Có khác	29.788	43.317
	<b>24.530.365</b>	<b>664.294</b>
<b>Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (vii)</b>	<b>(2.087.642)</b>	<b>(1.639.762)</b>
	<b>176.211.533</b>	<b>132.912.717</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng với giá trị là 69.102.958 triệu VND được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(i).
- (\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các tài sản có rủi ro tín dụng khác với giá trị là 84.533.639 triệu VND được trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(o)(iii).
- (i) Bao gồm trong các khoản mua sắm tài sản cố định có các công trình lớn như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Công trình tại IF Thái Hà, Hà Nội	90.000	90.000
Các khoản khác	14.528	17.396
	104.528	107.396

- (ii) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ trả chậm cho các bên thứ ba. Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng bất động sản. SCB đã thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 4(i).
- (iii) Đây là các khoản phải thu từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu (“repo”) ký kết ngày 28 tháng 11 năm 2014 với thời hạn thanh toán trong vòng 8 năm. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng cổ phiếu của các tổ chức kinh tế được giao dịch trong các hợp đồng repo này.
- (iv) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ đã mua lại từ VAMC cho các bên thứ ba, được thanh toán chậm. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản bảo đảm của chính khoản nợ đã bán. SCB đã thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 4(i).
- (v) Đây là các khoản phải thu phát sinh khi Ngân hàng bán tài sản gán nợ của khách hàng cho bên thứ ba để cản trừ nợ vay của khách hàng tại Ngân hàng, được đảm bảo bằng các bất động sản.
- (vi) Đây là các tài sản thế chấp SCB nhận để cản trừ nợ vay của khách hàng và các khoản phải thu của Ngân hàng theo luật định, và khách hàng hoặc bên bảo lãnh (chủ sở hữu tài sản) chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu các tài sản này cho Ngân hàng.



(vii) Biến động dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng cho tài sản Có khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	358.847	688.342	592.573	1.639.762
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31 và 32)	142.994	205.316	99.570	447.880
Số dư cuối năm	501.841	893.658	692.143	2.087.642

(viii) Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

➤ Đối với các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	42.913.822	61.316.867
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	778.179	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	22.247.050	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	973.099	489.100
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	2.190.808	953.757
	69.102.958	62.759.724

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 do phát sinh 2.751.130 triệu VND (31/12/2019: 1.442.857 triệu VND) gốc quá hạn.

➤ Đối với các tài sản Có khác:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chưa quá hạn	83.396.156	64.269.912
Quá hạn dưới 6 tháng	5.283	5.628.718
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	754.800	1.098.121
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	377.400	-
	84.533.639	70.996.751

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 18. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vay NHNNVN Bằng VND	18.665	24.110

## 19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
▪ Bằng VND	6.046.569	19.436.578
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
▪ Bằng VND	6.290.335	10.423.700
▪ Bằng ngoại tệ	-	1.043.100
	12.336.904	30.903.378
<b>Vay</b>		
▪ Bằng VND	4.717.398	14.856.725
▪ Bằng ngoại tệ	120.467	52.194
	4.837.865	14.908.919
	17.174.769	45.812.297



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
▪ Bảng VND	20.183.255	14.965.750
▪ Bảng ngoại tệ	9.204.493	22.420.394
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
▪ Bảng VND	27.195.639	32.753.056
▪ Bảng ngoại tệ	46.263	72.837
<b>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</b>		
▪ Bảng VND	1.348	1.375
▪ Bảng ngoại tệ	1.513	4.084
<b>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn</b>		
▪ Bảng VND	405.807.053	362.963.878
▪ Bảng ngoại tệ	3.329.273	3.895.628
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
▪ Bảng VND	985.340	307.169
▪ Bảng ngoại tệ	773.291	769.622
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>		
▪ Bảng VND	194.611	127.801
▪ Bảng ngoại tệ	227	5.699
	<hr/>	<hr/>
	467.722.306	438.287.293

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>		
▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	15.762.826	34.658.139
▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	7.024.009	668.290
▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	27.057	6.180
▪ Công ty cổ phần khác	13.240.307	9.529.022
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.006.661	4.346.176
▪ Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.636.905	2.681.164
▪ Công ty Nhà nước	1.012.083	1.401.895
▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	279.397	89.472
▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	60.397	52.432
▪ Công ty hợp danh	24.775	11.606
▪ Doanh nghiệp tư nhân	4.480	6.115
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	420.397.290	383.623.792
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	1.246.119	1.213.010
	<b>467.722.306</b>	<b>438.287.293</b>

## 21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
▪ Dưới 12 tháng	33.550.514	25.175.552
▪ Từ 12 tháng đến 5 năm	66.346.275	12.626.700
▪ Từ 5 năm trở lên	10.204.000	8.433.000
<b>Kỳ phiếu</b>		
▪ Dưới 12 tháng	-	3.550.000
<b>Trái phiếu thường</b>		
▪ Từ 5 năm trở lên	1.000	19.000
	<b>110.101.789</b>	<b>49.804.252</b>



## 22. Các khoản nợ khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Các khoản lãi, phí phải trả</b>	15.704.283	12.531.319
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	361.187	313.841
▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	355.438	261.152
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>		
▪ Các khoản phải trả chờ thanh toán	2.598.861	2.066.588
▪ Dự phòng trong nghiệp vụ bảo hiểm của Bảo Long	1.079.344	889.712
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	920.745	417.948
▪ Phải trả trong nghiệp vụ bảo hiểm của Bảo Long	520.239	430.264
▪ Các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ thanh toán thẻ & NHDT	180.665	49.481
▪ Chờ thanh toán mua tài sản cố định	169.645	167.148
▪ Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	84.270	40.189
▪ Doanh thu chờ phân bổ	100.453	91.163
▪ Phải trả cổ đông	7.216	6.012
▪ Các khoản phải trả khác	82.829	72.540
	<b>22.165.175</b>	<b>17.337.357</b>

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	261.152	171.197
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại (Thuyết minh 24(a))	94.286	93.839
Sử dụng trong năm	-	(4.130)
Biến động khác	-	246
	<b>355.438</b>	<b>261.152</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
	Phải trả Triệu VND	Số phát sinh Triệu VND	Số cần trừ Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Nộp thừa Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.988	34.644	-	(35.331)	6.419	18.720
Thuế giá trị gia tăng phải trả	25.807	194.468	(10.207)	(164.557)	11	45.522
Thuế thu nhập cá nhân	13.594	116.482	-	(110.562)	-	19.514
Các loại thuế khác	527	2.181	-	(2.194)	-	514
	52.916	347.775	(10.207)	(312.644)	6.430	84.270

331  
IGA  
HON  
S  
VT

0011  
CHI  
ÔNG  
K  
VH PH



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC.TD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 24. Vốn chủ sở hữu

### (a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ		Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Vốn khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích có chung đồng không kiểm soát	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND							
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	15.231.688	45	95.912	(87.709)	164.797	318.551	4.709	6.313	9.437	671.402	162.391	16.577.536
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	162.610	7.560	170.170
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(93.839)	-	(93.839)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.983)	(5.983)
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	-	7.874	15.661	87	3.116	-	(26.738)	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(1)	2	-	-	-	-	-	1
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	15.231.688	45	95.912	(87.709)	172.670	334.214	4.796	9.429	9.437	713.435	163.968	16.647.885
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55.012	12.117	67.129
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(94.286)	-	(94.286)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.463)	(6.463)
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	-	1.488	2.716	260	4.252	-	(8.716)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	15.231.688	45	95.912	(87.709)	174.158	336.930	5.056	13.681	9.437	665.445	169.622	16.614.265

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Vốn điều lệ**

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
<b>Vốn điều lệ được duyệt</b>	1.523.168.810	15.231.688	1.523.168.810	15.231.688
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.523.168.810	15.231.688	1.523.168.810	15.231.688
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(4.385.457)	(43.855)	(4.385.457)	(43.855)
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.518.783.353	15.187.833	1.518.783.353	15.187.833

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 25. Thu nhập lãi thuần

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</b>		
▪ Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	34.826.575	37.013.280
▪ Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	1.507.560	2.108.071
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	224.390	402.500
▪ Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	27.792	57.889
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	6.012.757	-
	<hr/> 42.599.074	<hr/> 39.581.740
<b>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho</b>		
▪ Trả lãi tiền gửi	(32.131.926)	(31.807.750)
▪ Trả lãi tiền vay	(212.652)	(746.344)
▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(6.737.282)	(2.959.729)
▪ Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(7.412)	(38.695)
	<hr/> (39.089.272)	<hr/> (35.552.518)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<hr/> 3.509.802	<hr/> 4.029.222

## 26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
▪ Hoạt động bảo hiểm	1.059.408	869.590
▪ Dịch vụ thanh toán	587.225	679.362
▪ Hoạt động bảo lãnh và ngân quỹ	3.011	4.528
▪ Dịch vụ đại lý	854.040	403.079
▪ Thu phí dịch vụ khác	719.261	468.676
	3.222.945	2.425.235
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
▪ Hoạt động bảo hiểm	(841.005)	(678.375)
▪ Dịch vụ thanh toán	(336.219)	(266.199)
▪ Hoạt động bảo lãnh và ngân quỹ	(6.159)	(8.258)
▪ Dịch vụ đại lý	(3.044)	(11.701)
▪ Chi phí dịch vụ khác	(42.563)	(40.848)
	(1.228.990)	(1.005.381)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	1.993.955	1.419.854

## 27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	281.404	228.296
▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	383.195	401.027
▪ Lãi từ kinh doanh vàng	22.413	10.692
	687.012	640.015
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(23.987)	(55.765)
▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(464.116)	(514.337)
▪ Lỗ từ kinh doanh vàng	(153)	(967)
	(488.256)	(571.069)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	198.756	68.946



**28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	14.441	8.622
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(11.995)	(9.330)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8(i))	6.835	2.395
<b>Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>9.281</b>	<b>1.687</b>

**29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	735.293	521.305
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(248.319)	(81.150)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 13(i) và 13(ii))	3.025	126
<b>Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>489.999</b>	<b>440.281</b>

**30. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>		
▪ Thu nhập từ nghiệp vụ bán nợ	45.183	332.454
▪ Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	30.527	1.406
▪ Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	9.312	83.389
▪ Thu nhập lãi trả chậm từ các khoản nợ	-	1.037.987
▪ Lãi thu hồi được từ nợ xấu đã bán cho VAMC	-	16.821
▪ Thu nhập khác	14.842	13.504
	<b>99.864</b>	<b>1.485.561</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
▪ Chi thanh lý TSCĐ, CCLĐ	(24.276)	-
▪ Chi về nghiệp vụ bán nợ	(257.466)	(300.022)
▪ Chi phí khác	(35.572)	(20.321)
	<b>(317.314)</b>	<b>(320.343)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>(217.450)</b>	<b>1.165.218</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 31. Chi phí hoạt động

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí cho nhân viên:	2.032.026	1.755.656
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	1.786.776	1.509.771
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	143.934	131.253
▪ Chi ăn ca cho nhân viên	67.658	65.030
▪ Chi trang phục	30.463	40.431
▪ Chi trợ cấp	2.666	6.286
▪ Chi khác cho nhân viên	529	2.885
Chi về tài sản	817.633	704.869
Trong đó:		
▪ Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	211.252	234.075
▪ Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng tài sản	168.344	148.745
▪ Chi phí bảo hiểm tài sản	6.871	6.461
▪ Chi phí thuê văn phòng	347.509	227.455
▪ Chi phí công cụ và dụng cụ lao động	83.657	88.133
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
Trong đó:		
▪ Chi về hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	91.760	85.377
▪ Công tác phí	12.058	28.093
Chi phí quản lý chung	391.298	392.173
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	681.302	579.079
Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết	191.772	234.615
Chi phí tiếp thị, quảng cáo, khuyến mãi	169.734	126.898
Chi phí vật liệu giấy tờ in	42.455	44.873
Chi phí thông tin liên lạc	10.402	10.194
Chi phí đào tạo	11.729	16.641
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.041	7.703
Chi khác	123	183
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác (Thuyết minh 17(viii))	99.570	551.432
	<b>4.560.903</b>	<b>4.537.786</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	170.943	159.486
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	248.907	67.740
Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 13(iv))	569.719	2.095.825
Trích lập dự phòng chung rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 17(vii))	142.994	87.578
Trích lập dự phòng cụ thể rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 17(vii))	205.316	(39.338)
Trích lập dự phòng chung cho trái phiếu chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán	-	1.687
	1.337.879	2.372.978

### 33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	32.303	49.159
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.341	1.107
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(10.539)	(67)
	24.105	50.199

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **ĐỐI CHIẾU THUẾ SUẤT THỰC TẾ**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	91.234	220.369
<i>Các khoản mục điều chỉnh:</i>		
▪ Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(5.673)	(5.925)
▪ Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(187)	266
▪ Thu nhập khác không chịu thuế	(418)	(2.293)
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	77.470	33.376
Thu nhập chịu thuế	162.426	245.793
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	32.485	49.159
Ưu đãi thuế	(182)	-
Thuế nộp bổ sung cho những năm trước	2.341	1.107
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	(10.539)	(67)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	24.105	50.199

(c) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con là 20%.

Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.





### 34. Lãi trên cổ phiếu

#### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 55.012 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 68.324 triệu VND) sau khi điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.518.783.353 (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.518.783.353), được tính như sau:

#### (i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	55.012	162.610
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	(94.286)
	<u>55.012</u>	<u>68.324</u>

(\*) Tại ngày phát hành báo cáo này, SCB chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020. Nếu SCB trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

#### (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020 Cổ phiếu	2019 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	1.518.783.353	1.518.783.353

#### (iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020	2019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	36	45

#### (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm 2019, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	4.116.403	3.399.135
Tiền gửi tại NHNNVN	15.686.729	11.719.490
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	11.538.431	29.093.536
	<b>31.341.563</b>	<b>44.212.161</b>

### 36. Các giao dịch không bằng tiền

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Bán nợ cho VAMC và nhận về trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 13(iii))	10.178.000	14.421.000
Mua lại trái phiếu VAMC và bán nợ trả chậm	25.670	2.654.628
Phải thu trả chậm từ xử lý bán nợ xấu và thu nhập từ nghiệp vụ này	25.591.289	24.518.580
Chi phí từ nghiệp vụ bán nợ	257.466	-
Bán nợ phải thu trả chậm	25.616.959	27.173.208
Nhận tài sản cầm trả nợ vay của khách hàng và các khoản phải thu	23.785.785	-
Thu nhập từ nghiệp vụ nhận tài sản thay thế nghĩa vụ trả nợ	2.585.938	-

### 37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong năm	7.865	7.582
Thu nhập của nhân viên (*)		
1. Lương và thưởng	1.645.654	1.548.960
2. Thu nhập khác	155.529	167.087
3. Tổng thu nhập (4=1+2+3)	<b>1.801.183</b>	<b>1.716.047</b>
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	17,44	17,02
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	19,08	18,86

(\*) Số liệu về thu nhập của nhân viên được trình bày tại Thuyết minh này là số tiền thực chi cho nhân viên trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**38. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác**

**(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	592.767.657	489.121.715
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	150.726.985	33.047.157
Phương tiện vận chuyển	4.143.589	4.828.465
Hàng tồn kho	2.407.473	1.711.520
Máy móc và thiết bị	1.911.588	235.191
Tài sản khác	195.893.493	140.391.146
	947.850.785	669.335.194

**(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Trái phiếu chính phủ</b>		
Ký quỹ đảm bảo thanh toán tại NHNNVN	571.430	5.701
Bán và cam kết mua lại giấy tờ có giá với các TCTD khác	4.454.678	13.964.480
	5.026.108	13.970.181

### 39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2020 Triệu VND			31/12/2019 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Bảo lãnh vay vốn	15.936	-	15.936	15.936	-	15.936
Cam kết giao dịch hối đoái	85.753.758	-	85.753.758	54.890.178	-	54.890.178
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	6.276.380	-	6.276.380	3.814.851	-	3.814.851
▪ Cam kết bán ngoại tệ	2.347.170	-	2.347.170	1.728.636	-	1.728.636
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	77.130.208	-	77.130.208	49.346.691	-	49.346.691
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	576.023	(63.496)	512.527	264.590	(20.020)	244.570
Bảo lãnh khác	6.237.292	(34.963)	6.202.329	6.153.098	(33.923)	6.119.175
Các cam kết khác	13.591	-	13.591	1.547	-	1.547



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 40. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
	<b>Phải thu/(phải trả)</b>	
<b>Các cổ đông lớn</b>		
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vĩnh Phú		
▪ Tiền gửi	(1.242)	(1.167)
Noble Capital Group		
▪ Tiền gửi	(17.406)	(620.568)
<b>Các công ty Ngân hàng góp vốn</b>		
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Liên		
▪ Tiền gửi	(6.878)	(5.747)
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long		
▪ Tiền gửi	(13.679)	(10.054)
	<hr/>	
<b>Giao dịch phát sinh trong năm</b>	<b>Năm kết thúc ngày</b>	
	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
	<b>Thu nhập/(chi phí)</b>	
<b>Các cổ đông lớn</b>		
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vĩnh Phú		
▪ Tiền gửi	33.711	295.069
▪ Tất toán tiền gửi	(33.636)	(420.158)
Noble Capital Group		
▪ Tiền gửi	601.472	603.047
▪ Tất toán tiền gửi	(1.202.908)	(3)
<b>Các công ty Ngân hàng góp vốn</b>		
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Liên		
▪ Tiền gửi	29.979	24.350
▪ Tất toán tiền gửi	(28.848)	(24.231)
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long		
▪ Tiền gửi	45.066	37.563
▪ Tất toán tiền gửi	(41.441)	(36.921)
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Thù lao	10.054	12.904
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Lương và các khoản phụ cấp	4.287	4.980
<b>Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>		
Lương và các khoản phụ cấp	38.846	41.833

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**41. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	351.386.402	-	351.386.402
Tiền gửi của khách hàng	467.722.306	-	467.722.306
Phát hành giấy tờ có giá	110.101.789	-	110.101.789
Chứng khoán kinh doanh – gộp	69.971	-	69.971
Chứng khoán đầu tư – gộp	81.012.983	-	81.012.983
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	26.688	-	26.688
Tiền gửi và cho vay TCTD khác – gộp	10.531.481	1.567.255	12.098.736
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	17.112.245	62.524	17.174.769
Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	88.389.502	-	88.389.502
Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp	6.842.842	-	6.842.842



## 42. Quản lý rủi ro tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### (i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của SCB, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của SCB và mỗi cá nhân trong SCB có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. SCB đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh).

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của SCB.

#### (ii) Khung quản lý rủi ro

##### *Cơ cấu quản lý rủi ro*

Cơ cấu quản lý rủi ro của SCB bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, các Ủy ban khác tham mưu, giúp việc cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng rủi ro, các Hội đồng khác tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc, Ban Điều hành Ngân hàng, lãnh đạo các đơn vị kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của SCB.

##### *Hội đồng Quản trị*

Hội đồng Quản trị nắm giữ vai trò cao nhất trong khuôn khổ các hoạt động quản lý rủi ro và chịu trách nhiệm quyết định các phương án để xử lý các vấn đề liên quan đến quản lý rủi ro.

##### *Ủy ban Quản lý Rủi ro*

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của SCB.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của SCB trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của SCB để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

##### *Ban Kiểm soát*

Ban kiểm soát nắm giữ vai trò kiểm tra, giám sát, đánh giá và kiến nghị về việc thực hiện các quy trình, quy định về quản lý rủi ro, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và quy định nội bộ của SCB.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**  
**Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8**  
**Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

#### *Kiểm toán nội bộ*

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của SCB sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Điều hành và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

#### *Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro*

Rủi ro của SCB được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi SCB và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của SCB cũng như mức độ rủi ro mà SCB sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của SCB.

Đối với tất cả các cấp trong SCB, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

#### *Giảm thiểu rủi ro*

SCB đã chủ động sử dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro đối với từng rủi ro trọng yếu.

#### *Mức độ tập trung rủi ro*

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của SCB cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động SCB đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, SCB đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. SCB cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.



**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh từ việc khách hàng vay không có khả năng trả nợ gốc và lãi như cam kết hoặc các bên đối tác không đáp ứng tuân thủ theo các điều kiện hoặc theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

SCB xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng. Các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. SCB đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp được ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách, các quy định và quy trình liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, bao gồm:
  - Chính sách Tín dụng;
  - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
  - Quy định về nhận và quản lý tài sản bảo đảm; định giá tài sản bảo đảm;
  - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
  - Quy định về hạn mức rủi ro tín dụng;
  - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
  - Quy trình cấp tín dụng;
  - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi cấp tín dụng và cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cấp tín dụng;
  - Quy định về quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; và
  - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- SCB sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm; xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý rủi ro tín dụng được các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi báo cáo rủi ro đến Ban Điều hành, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

149  
H  
MẠI C  
I G  
P. H  
2042  
NH  
> TV  
PM  
Ồ H

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### **Tài sản bảo đảm**

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật định kỳ theo quy định.

Xem Thuyết minh 38 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. SCB chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản định kỳ được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

### **Các cam kết và bảo lãnh**

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, SCB phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

### **Rủi ro tín dụng tập trung**

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của SCB được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của SCB tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.686.729	11.719.490
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	12.098.736	29.495.605
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	351.386.402	333.878.849
Hoạt động mua nợ – gộp	12.374	12.374
Các khoản phải thu – gộp (iii)	81.318.966	80.842.716
Các khoản lãi, phí phải thu (iii)	72.317.631	52.913.759
	<hr/>	<hr/>
	532.820.838	508.862.793
	<hr/>	<hr/>
<b>Chứng khoán kinh doanh – gộp (iv)</b>	69.971	57.226
<b>Chứng khoán đầu tư – gộp (iv)</b>		
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	42.588.953	28.914.798
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	38.396.890	33.413.398
	<hr/>	<hr/>
	81.055.814	62.385.422
	<hr/>	<hr/>
<b>Các cam kết tín dụng – gộp</b>		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	576.023	264.590
Bảo lãnh vay vốn và bảo lãnh khác (iii)	6.253.228	6.169.034
Cam kết khác	13.591	1.547
	<hr/>	<hr/>
	6.842.842	6.435.171
	<hr/>	<hr/>
	620.719.494	577.683.386

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của SCB chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính có tiếng. Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho SCB.

(ii) **Cho vay khách hàng**

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của SCB đối với các khoản cho vay khách hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá		Tổng cộng Triệu VND
		Triệu VND	Triệu VND	
<b>Các khoản cho vay</b>				
Cho vay khách hàng – gộp	341.918.173	1.729.815	7.738.414	351.386.402

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với SCB.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn				Tổng Triệu VND
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	
<b>Các khoản cho vay</b>					
Cho vay khách hàng – gộp	590.095	97.988	123.617	918.115	1.729.815

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn				Tổng Triệu VND
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	
<b>Các khoản cho vay</b>					
Cho vay khách hàng – gộp	657.439	552.249	432.285	6.096.441	7.738.414



**(iii) Các khoản phải thu, các khoản lãi, phí phải thu, bảo lãnh vay vốn và bảo lãnh khác**

SCB kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà SCB có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. SCB đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng để có những biện pháp phù hợp nhằm kiểm soát và giảm thiểu mức độ rủi ro tín dụng đối với SCB.

**(iv) Chứng khoán kinh doanh và đầu tư**

SCB giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu của các tổ chức tín dụng, trái phiếu các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hay thị trường UPCOM. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của SCB.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của SCB phát sinh do:

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

**Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế**

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của SCB:

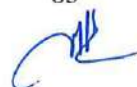
- Tiền mặt và vàng; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**  
**Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8**  
**Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tài sản Cố khác (bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng); nợ NHNNVN; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất hoặc phí cố định (có bản chất như lãi suất) trong suốt thời gian của hợp đồng; kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên năm định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của SCB được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:



190-  
NG  
PH  
ON  
CHÍ

1-C.T.T.  
IH  
IHH  
HÍ MANG



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	4.116.403	-	-	-	-	-	4.116.403
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	15.686.729	-	-	-	-	15.686.729
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	69.971	-	-	-	-	-	69.971
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	11.797.736	47.000	67.000	122.000	65.000	12.098.736
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	200.430	-	-	-	-	-	200.430
Cho vay khách hàng – góp (*)	9.468.229	-	85.831.957	52.888.989	12.997.246	100.444.077	89.755.894	351.386.402
Chứng khoán đầu tư – góp	-	38.332.516	-	3.257.770	1.294.338	1.549.621	8.416.237	81.012.983
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	26.688	-	-	-	-	-	26.688
Tài sản cố định	-	3.800.869	-	-	-	-	-	3.800.869
Tài sản Có khác – góp (i)	3.344.116	119.025.511	1.030.225	3.303.340	35.614.139	157.108	12.803.186	178.311.549
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>12.812.345</b>	<b>165.572.388</b>	<b>114.346.647</b>	<b>59.497.099</b>	<b>49.972.723</b>	<b>102.272.806</b>	<b>111.040.317</b>	<b>646.710.760</b>

**Nợ phải trả**

Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	4.482	14.183	-	18.665
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	15.954.302	1.115.310	48.637	56.520	-	17.174.769
Tiền gửi của khách hàng	-	-	102.441.735	102.053.535	130.833.698	116.899.680	15.493.587	467.722.306
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.295.423	21.787.594	25.920.659	42.281.586	10.816.527	110.101.789
Các khoản nợ khác	-	22.165.175	-	-	-	-	-	22.165.175
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>22.165.175</b>	<b>127.691.460</b>	<b>124.956.439</b>	<b>156.807.476</b>	<b>159.251.969</b>	<b>26.310.114</b>	<b>617.182.704</b>

Mức chênh lệch cam với lãi suất  
nội bảng [(3)-(1)-(2)]

Mức chênh lệch cam với lãi suất  
ngoại bảng (4)

Mức chênh lệch cam với lãi suất  
nội, ngoại bảng [(5)-(3)+(4)]

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	12.812.345	143.407.213	(13.344.813)	(65.459.340)	(106.834.753)	(56.979.163)	84.730.203	29.528.056
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)-(3)+(4)]	12.812.345	143.407.213	(13.344.813)	(65.459.340)	(106.834.753)	(56.979.163)	84.730.203	29.528.056

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HH  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(\*) Ngày đến hạn của các số dư này được phân loại dựa trên dư nợ của khoản vay thay vì dư nợ của từng khách hàng.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>							
Tiền gửi tại NHNNVN	-	0,50%	-	-	-	-	-
▪ VND	-	0,04%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	3,49%	7,58%	6,98%	7,46%	8,37%	-
▪ VND	-	0,06%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	12,16%	14,20%	12,82%	13,32%	14,24%	11,71%	5,00%
▪ VND	7,48%	3,79%	3,30%	3,44%	3,50%	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	6,31%	6,29%	6,10%	5,91%	4,39%
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác – gộp (i)	4,80%	8,00%	10,55%	12,63%	11,36%	11,78%	11,00%
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-

(i) Bao gồm số dư góp hoạt động mua nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Nợ phải trả

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	3,50%	3,50%	-	-
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	1,70%	2,35%	-	-	-	-
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	0,99%	0,55%	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	6,60%	7,56%	7,28%	7,56%	6,94%	14,12%
▪ VND	-	0,66%	0,57%	0,52%	1,28%	1,19%	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	6,98%	7,10%	7,42%	7,43%	8,09%	-
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-

*Handwritten signature*

2-001-  
HÀNH  
TƯ TÍNH  
MG  
HỒ CH

449  
H  
MẠI  
G  
P. H

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### **Phân tích độ nhạy với lãi suất**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế trong một tháng tiếp theo của SCB trong năm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tăng/(giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận sau thuế (trong một tháng tiếp theo) Triệu VND
+10	(453)
-10	453

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

### **(ii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Đồng tiền giao dịch chính của SCB là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của SCB chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. SCB đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được SCB áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
USD/VND	23.115	23.180
EUR/VND	28.410	25.995
XAU/VND (chì)	5.567.500	4.252.500
GBP/VND	31.570	30.420
CHF/VND	26.285	23.965
CAD/VND	18.165	17.790
AUD/VND	17.835	16.265
SGD/VND	17.530	17.210
JPY/VND	224,70	213,65



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	2.822.074	293.316	65.697	97.179	838.137	4.116.403
Tiền gửi tại NHNNVN	10.374.957	5.311.772	-	-	-	15.686.729
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.498.100	4.816.959	-	452.952	330.725	12.098.736
Chứng khoán kinh doanh - gộp	69.971	-	-	-	-	69.971
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.757.680	-	-	-	-	2.757.680
Cho vay khách hàng - gộp	349.901.543	1.473.891	10.968	-	-	351.386.402
Chứng khoán đầu tư - gộp	81.012.983	-	-	-	-	81.012.983
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	26.688	-	-	-	-	26.688
Tài sản cố định	3.800.869	-	-	-	-	3.800.869
Tài sản Cố khác - gộp	177.849.932	456.929	-	260	4.428	178.311.549
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>635.114.797</b>	<b>12.352.867</b>	<b>76.665</b>	<b>550.391</b>	<b>1.173.290</b>	<b>649.268.010</b>

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ NHNNVN	18.665	-	-	-	-	18.665
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17.054.302	120.467	-	-	-	17.174.769
Tiền gửi của khách hàng	454.367.247	11.719.011	-	548.103	1.087.945	467.722.306
Phát hành giấy tờ có giá	110.101.789	-	-	-	-	110.101.789
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.557.250	-	-	-	2.557.250
Các khoản nợ khác	22.073.097	82.098	-	2.206	7.774	22.165.175
Vốn và các quỹ	16.614.265	-	-	-	-	16.614.265
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)</b>	<b>620.229.365</b>	<b>14.478.826</b>	<b>-</b>	<b>550.309</b>	<b>1.095.719</b>	<b>636.354.219</b>

Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)-(1)-(2)]

	14.885.432	(2.125.959)	76.665	82	77.571	12.913.791
--	------------	-------------	--------	----	--------	------------

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)

	8.638.488	(4.652.678)	-	(20.930)	(35.670)	3.929.210
--	-----------	-------------	---	----------	----------	-----------

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]

	23.523.920	(6.778.637)	76.665	(20.848)	41.901	16.843.001
--	------------	-------------	--------	----------	--------	------------



Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận của SCB sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu VND Tăng/(giảm)</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	
USD (yếu đi 1%)	54.229
EUR (mạnh lên 9%)	(1.501)
XAU (mạnh lên 31%)	19.013

**(iii) Rủi ro về giá chứng khoán**

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của SCB.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của SCB chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. SCB quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của SCB là không đáng kể do SCB nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán không đáng kể tại ngày báo cáo.

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro SCB không thể thực hiện thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn; hoặc SCB có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của SCB. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, SCB huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của SCB, đồng thời hằng ngày theo dõi, đánh giá, dự phóng giá trị tài sản có tính thanh khoản cao và dòng tiền dự kiến. Ngoài ra, SCB cũng đánh giá khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**  
**Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8**  
**Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của SCB:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng theo quy định của NHNNVN trong từng thời kỳ.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ trên 1 năm đến 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và SCB có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của SCB theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn					Trong hạn			Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng	-	-	4.116.403	-	-	-	-	4.116.403	
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	15.686.729	-	-	-	-	15.686.729	
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	11.538.431	-	405.305	155.000	-	12.098.736	
Chứng khoán kinh doanh - góp và các tài sản tài chính khác	-	-	-	200.430	-	-	-	200.430	
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	
Cho vay khách hàng - góp (*)	8.504.085	964.144	42.511.673	17.597.826	146.264.458	73.400.070	62.144.146	351.386.402	
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	42.616.093	-	50.000	18.126.887	20.220.003	81.012.983	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	26.688	-	26.688	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.800.869	3.800.869	
Tài sản Có khác - góp (i)	3.344.116	-	37.883.116	2.034.227	28.427.492	96.973.283	9.649.315	178.311.549	
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>11.848.201</b>	<b>964.144</b>	<b>154.422.416</b>	<b>19.832.483</b>	<b>175.147.255</b>	<b>188.681.928</b>	<b>95.814.333</b>	<b>646.710.760</b>	

<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	18.665	-	-	18.665
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	15.954.302	1.115.310	105.157	-	-	17.174.769
Tiền gửi của khách hàng	-	-	102.441.735	102.053.535	247.733.378	15.493.587	71	467.722.306
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.295.423	21.787.594	68.202.245	746.527	10.070.000	110.101.789
Các khoản nợ khác	-	-	3.614.534	6.074.993	11.801.695	126.789	547.164	22.165.175
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>131.305.994</b>	<b>131.031.432</b>	<b>327.861.140</b>	<b>16.366.903</b>	<b>10.617.235</b>	<b>617.182.704</b>

<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b> [(3)-(1)-(2)]	<b>11.848.201</b>	<b>964.144</b>	<b>23.116.422</b>	<b>(111.198.949)</b>	<b>(152.713.885)</b>	<b>172.315.025</b>	<b>85.197.098</b>	<b>29.528.056</b>
---	-------------------	----------------	-------------------	----------------------	----------------------	--------------------	-------------------	-------------------

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản đồng với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng, Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu B05/TCID-HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn		Tổng Triệu VND
	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt và vàng	-	4.116.403	-	-	4.116.403
Tiền gửi tại NHNNVN	-	15.686.729	-	-	15.686.729
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	11.538.431	405.305	155.000	12.098.736
Chứng khoán kinh doanh - góp vào các tài sản tài chính khác	-	69.971	-	-	69.971
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	200.430	-	200.430
Cho vay khách hàng - góp (*)	8.504.085	42.511.673	17.597.826	73.400.070	351.386.402
Chứng khoán đầu tư - góp	-	42.616.093	50.000	18.126.887	81.012.983
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	26.688	26.688
Tài sản cố định	-	-	-	-	3.800.869
Tài sản Cố khác - góp (i)	3.344.116	37.883.116	2.034.227	96.973.283	178.311.549
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>11.848.201</b>	<b>154.422.416</b>	<b>19.832.483</b>	<b>188.681.928</b>	<b>646.710.760</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	18.665
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	15.954.302	1.115.310	105.157	17.174.769
Tiền gửi của khách hàng	-	45.759.361	24.317.038	98.865.518	467.722.306
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.295.423	21.787.594	68.202.245	110.101.789
Các khoản nợ khác	-	3.614.534	6.074.993	11.801.695	22.165.175
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>74.623.620</b>	<b>53.294.935</b>	<b>299.653.634</b>	<b>617.182.704</b>
<b>Mức chênh lệch khoản ròng [(3)-(1)-(2)]</b>	<b>11.848.201</b>	<b>964.144</b>	<b>(33.462.452)</b>	<b>(110.971.706)</b>	<b>29.528.056</b>

(\*) Các số dư này được phân loại theo dư nợ gốc của từng khách hàng thay vì khoản vay.  
(i) Bao gồm số dư góp hoạt động mua nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	200.430	(*)	75.390	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	30.922.471	(*)	26.508.128	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền mặt và vàng	4.116.403	4.116.403	3.399.135	3.399.135
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.686.729	15.686.729	11.719.490	11.719.490
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	12.098.736	(*)	29.495.605	(*)
- Cho vay khách hàng	348.053.170	(*)	330.940.748	(*)
- Hoạt động mua nợ	11.755	(*)	11.755	(*)
- Các khoản phải thu	79.231.324	(*)	79.202.954	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	72.317.631	(*)	52.913.759	(*)
<i>Được phân loại là chứng khoán kinh doanh:</i>				
- Cổ phiếu có giá niêm yết	46.091	53.822	46.044	46.044
- Cổ phiếu không giá niêm yết	19.962	(*)	429	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	13.357.068	14.213.941	7.046.268	7.679.183
- Cổ phiếu không có giá niêm yết	27.140	(*)	27.140	(*)
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	28.474.645	(*)	19.867.973	(*)
- Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành không có giá niêm yết	744.402	(*)	1.985.264	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	25.565	(*)	26.303	(*)



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản nợ NHNNVN	(18.665)	(*)	(24.110)	(*)
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(17.174.769)	(*)	(45.812.297)	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	(467.722.306)	(*)	(438.287.293)	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	(110.101.789)	(*)	(49.804.252)	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	(15.704.283)	(*)	(12.531.319)	(*)
- Các khoản phải trả và công nợ khác	(6.276.169)	(*)	(4.674.686)	(*)

(\*) SCB chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này.

## 43. Báo cáo bộ phận

### (a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của SCB được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020				
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>I. Doanh thu</b>					
1. Doanh thu lãi	17.659.437	2.909.722	121.146.137	(99.116.222)	42.599.074
<i>Doanh thu lãi từ khách     hàng bên ngoài</i>	609.029	478.964	41.511.081	-	42.599.074
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	17.050.408	2.430.758	79.635.056	(99.116.222)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	172.320	52.824	2.997.801	-	3.222.945
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	13.531	330	789.712	-	803.573
<b>II. Chi phí</b>					
1. Chi phí lãi	(15.616.081)	(2.526.233)	(120.063.180)	99.116.222	(39.089.272)
<i>Chi phí lãi cho khách     hàng bên ngoài</i>	(15.025.369)	(2.136.291)	(21.927.612)	-	(39.089.272)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(590.712)	(389.942)	(98.135.568)	99.116.222	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(7.723)	(3.045)	(200.484)	-	(211.252)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(867.485)	(194.891)	(4.833.579)	-	(5.895.955)
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>1.353.999</b>	<b>238.707</b>	<b>(163.593)</b>	<b>-</b>	<b>1.429.113</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>(12.398)</b>	<b>20.352</b>	<b>(1.345.833)</b>	<b>-</b>	<b>(1.337.879)</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN</b>	<b>1.341.601</b>	<b>259.059</b>	<b>(1.509.426)</b>	<b>-</b>	<b>91.234</b>

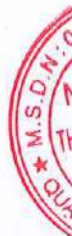


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>	<b>7.303.948</b>	<b>6.095.011</b>	<b>620.398.010</b>	-	<b>633.796.969</b>
Tiền mặt và vàng	503.267	150.610	3.462.526	-	4.116.403
Tài sản cố định	25.559	9.360	3.765.950	-	3.800.869
Tài sản khác	6.775.122	5.935.041	613.169.534	-	625.879.697
<b>Nợ phải trả</b>	<b>(224.796.158)</b>	<b>(31.919.215)</b>	<b>(360.467.331)</b>	-	<b>(617.182.704)</b>
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(217.228.143)	(31.047.274)	(346.742.112)	-	(595.017.529)
Nợ phải trả nội bộ	(113)	-	(361.074)	-	(361.187)
Nợ phải trả khác	(7.567.902)	(871.941)	(13.364.145)	-	(21.803.988)



*[Handwritten signature]*

Năm kết thúc ngày 31/12/2019

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>I. Doanh thu</b>					
1. Doanh thu lãi	14.769.737	2.257.896	112.374.911	(89.820.804)	39.581.740
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	605.566	364.756	38.611.418	-	39.581.740
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	14.164.171	1.893.140	73.763.493	(89.820.804)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	119.182	51.140	2.254.913	-	2.425.235
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	56.214	17.385	603.077	-	676.676
<b>II. Chi phí</b>					
1. Chi phí lãi	(12.758.125)	(1.938.986)	(110.676.211)	89.820.804	(35.552.518)
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(12.187.948)	(1.605.374)	(21.759.196)	-	(35.552.518)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(570.177)	(333.612)	(88.917.015)	89.820.804	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(11.136)	(2.052)	(220.887)	-	(234.075)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(749.290)	(161.204)	(3.393.217)	-	(4.303.711)
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>1.426.582</b>	<b>224.179</b>	<b>942.586</b>	-	<b>2.593.347</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>(60.771)</b>	<b>(27.165)</b>	<b>(2.285.042)</b>	-	<b>(2.372.978)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN</b>	<b>1.365.811</b>	<b>197.014</b>	<b>(1.342.456)</b>	-	<b>220.369</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>	<b>6.984.849</b>	<b>3.635.380</b>	<b>557.374.559</b>	<b>(81.594)</b>	<b>567.913.194</b>
Tiền mặt và vàng	471.820	102.369	2.824.946	-	3.399.135
Tài sản cố định	18.024	7.001	3.825.780	-	3.850.805
Tài sản khác	6.495.005	3.526.010	550.723.833	(81.594)	560.663.254
<b>Nợ phải trả</b>	<b>(172.940.193)</b>	<b>(21.258.271)</b>	<b>(357.148.439)</b>	<b>81.594</b>	<b>(551.265.309)</b>
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(167.294.841)	(20.698.829)	(345.934.282)	-	(533.927.952)
Nợ phải trả nội bộ	(4)	-	(313.837)	-	(313.841)
Nợ phải trả khác	(5.645.348)	(559.442)	(10.900.320)	81.594	(17.023.516)



(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

SCB chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

44. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, SCB có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	138.726	196.449

(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đến một năm	348.553	203.656
Trên một đến năm năm	980.757	435.252
Trên năm năm	530.932	89.357
	1.860.242	728.265

#### 45. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Nhìn chung, cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của SCB có bị ảnh hưởng nhưng không quá trọng yếu. Tuy nhiên, do diễn biến phức tạp và khó dự đoán của Covid-19, Ban Điều hành chưa đưa ra được đánh giá chính xác về ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của SCB trong thời gian tới.

#### 46. Số liệu so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của SCB tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn  
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8  
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 47. Các sự kiện sau niên độ

Ngày 2 tháng 4 năm 2021, NHNNVN đã ban hành Thông tư 03/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Thống đốc NHNNVN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (“Thông tư 03”). Thông tư 03 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 5 năm 2021. Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích lập số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng, cụ thể, số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung là số tiền chênh lệch giữa dự phòng cụ thể phải trích lập đối với toàn bộ dư nợ khách hàng nếu không cơ cấu lại và số trích lập trên dư nợ được cơ cấu của khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tỷ lệ trích lập này sẽ phải đạt tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung, muộn nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2021, và tăng lên tối thiểu 60% và 100% lần lượt tại cuối năm 2022 và 2023. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng chưa đánh giá ảnh hưởng của Thông tư 03 đến báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 4 tháng 5 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Hà  
Giám đốc Chính sách và Kế  
toán tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Văn Hùng  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Chen Yi Chung  
Quyền Tổng Giám đốc

